Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8437.90.29

Mã HS	8437.90.29
Mô tả hàng hóa	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp / - Bộ phận: / - - Của máy không hoạt động bằng điện: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:06:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84379029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13820
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13820
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13820
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13129
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13070
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13070
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13070
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13070
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13070
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13070
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13124
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13124
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13124
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13124
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13124
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13125
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13125
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13125
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13125
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13125
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13125
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13128
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13076
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F13084
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G13084
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H13084
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I13084
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J13084
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K13084
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13115
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13115
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13115
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13115
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13115
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13115
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13164
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13164
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13164
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13164
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13164
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13147
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13147
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13147
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13147
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13147
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13147
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13147
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13147
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13147
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13147
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13147
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13147
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13162
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13162
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13162
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13162
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13162
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13162
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13161
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13161
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13161
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13161
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13161
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13161

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13141
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13141
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13141
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13141
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13141
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13141
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13141
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13149
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13149
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13149
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13149
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13149
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13149
RCEP B	2022	2022	0	B!D13149
RCEP B	2023	2023	0	B!E13149
RCEP B	2024	2024	0	B!F13149
RCEP B	2025	2025	0	B!G13149
RCEP B	2026	2026	0	B!H13149
RCEP B	2027	2027	0	B!I13149
RCEP C	2022	2022	0	C!D13149
RCEP C	2023	2023	0	C!E13149
RCEP C	2024	2024	0	C!F13149
RCEP C	2025	2025	0	C!G13149
RCEP C	2026	2026	0	C!H13149
RCEP C	2027	2027	0	C!I13149
RCEP D	2022	2022	0	D!D13148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13148
RCEP D	2024	2024	0	D!F13148
RCEP D	2025	2025	0	D!G13148
RCEP D	2026	2026	0	D!H13148
RCEP D	2027	2027	0	D!I13148
RCEP E	2022	2022	0	E!D13152
RCEP E	2023	2023	0	E!E13152
RCEP E	2024	2024	0	E!F13152
RCEP E	2025	2025	0	E!G13152
RCEP E	2026	2026	0	E!H13152
RCEP E	2027	2027	0	E!I13152
RCEP F	2022	2022	0	F!D13149
RCEP F	2023	2023	0	F!E13149
RCEP F	2024	2024	0	F!F13149
RCEP F	2025	2025	0	F!G13149
RCEP F	2026	2026	0	F!H13149
RCEP F	2027	2027	0	F!I13149
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12198
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12198
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12198
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12198

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8437.90 có 4 dòng thuế; dòng 8437.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8437.90.11 Của máy thuộc phân nhóm 8437.10; 8437.90.19 Loại khác; 8437.90.21 Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8437.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8437.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13820), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.